

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long - Phường 12 – Q. Bình Thạnh – TP.HCM
(Mã CK : VBH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

MUC LUC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1-3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính	6-17

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV /2015 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		24.905.392.163	26,067,997,760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,592,976,330	7,421,424,602
1. Tiền	111	4.1	2,092,976,330	2,921,424,602
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	4,500,000,000
II. Đầu tư Tài Chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.2	12,358,151,709	10,887,869,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2.1	6,325,935,742	6,460,063,910
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3.1	8,178,927,400	5,891,142,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4.1	1,793,299,557	1,586,836,541
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.5	(3,940,010,990)	(3,050,173,718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6.218.750.764	7,051,236,001
1. Hàng tồn kho	141	4.6	6.218.750.764	7,051,236,001
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		735,513,360	707,467,574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7.1	83,157,453	7,082,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			48,028,754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.13.2	652,355,907	652,355,907
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		1,443,674,409	2,695,802,457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,000,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2.2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.4.2	50,000,000	50,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu DH khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		900,324,584	1,278,682,984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	553,494,584	1,278,682,984
- Nguyên giá	222		22,294,663,865	22,294,663,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,741,169,281)	(21,015,980,881)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	4.9	346,830,000	0
- Nguyên giá	228		486,796,107	108,436,107
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(139,966,107)	(108,436,107)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	31,872,148	213,931,448
- Nguyên giá	231		6,211,957,943	6,211,957,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,180,085,795)	(5,998,026,495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Đầu tư Tài Chính dài hạn	250	4.11	302,289,865	956,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			510,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh ,liên kết	252		510,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		446,500,000	446,500,000
4. DP đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(654,210,135)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		159,187,812	196,688,025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7.2	159,187,812	196,688,025
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
*** Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		26,349,066,572	28,763,800,217
C- Nợ phải trả	300		5,213,204,974	2,358,260,875
I. Nợ ngắn hạn	310		5,046,994,374	2,192,050,275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12.1	1,671,921,890	1,773,738,669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,423,626,668	497,449,357
3. Thuế, các khoản phải nộp NN	313	4.13.1	57,216,565	
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,193,343	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HỖXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14.1	1,471,784	2,278,125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(121,435,876)	(81,415,876)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		166,210,600	166,210,600
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7. Phải trả dài hạn khác	337	4.14.2	166,210,600	166,210,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		21,135,861,598	26,405,539,342
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,135,861,598	26,405,539,342
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.15	29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,310,399,740	2,310,399,740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10,174,538,142)	(4,904,860,398)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,904,860,398)	(4,904,860,398)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,269,677,744)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
* Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	430		26,349,066,572	28,763,800,217

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ IV/2015 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	01	5.1	26,006,428,412	22,029,265,501	89,468,835,100	95,703,355,532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-03)	10		26,006,428,412	22,029,265,501	89,468,835,100	95,703,355,532
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	23,679,721,617	19,058,817,608	79,975,644,474	85,515,347,115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		2,326,706,795	2,970,447,893	9,493,190,626	10,188,008,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	174,084,908	123,977,346	708,641,049	437,612,495
7. Chi phí tài chính	22	5.5	9,379,824	58,919,588	718,970,802	113,262,411
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	5.6.2	529,035,694	635,682,030	2,429,690,528	2,388,888,352
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	5.6.1	3,332,783,633	5,649,109,978	12,099,919,120	13,278,845,624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh :	30		(1,370,407,448)	(3,249,286,357)	(5,046,748,775)	(5,155,375,475)
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31	5.7	70,344,566	399,337,417	170,975,245	818,129,981
12. Chi phí khác	32	5.8	348,076,432	41,887,715	393,904,214	567,614,904
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(277,731,866)	357,449,702	(222,928,969)	250,515,077
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,648,139,314)	(2,891,836,655)	(5,269,677,744)	(4,904,860,398)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (60=50-51)	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(1,648,139,314)	(2,891,836,655)	(5,269,677,744)	(4,904,860,398)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(568.32)	(997.19)	(1,817.13)	(1,691.33)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TÊ - QUÝ IV/2015 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ NÀY	QUÝ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		29,334,287,741	25,876,102,302
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,941,535,578)	(12,644,475,608)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(3,093,083,789)	(3,648,261,110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		403,799,580	411,561,631
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,555,460,030)	(11,566,526,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		148,007,924	(1,571,599,670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư :				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác :	21			(189,180,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	810,820,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		148,007,924	-760,779,670
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,444,968,406	6,205,748,076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,592,976,330	5,444,968,406

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ IV/2015 :

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số công nhân viên của Công ty là 384 người.

1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích
Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ..

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được

xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

3.7 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,... Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

3.11 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	656.110.213	246.575.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	998.628.647	820.403.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	438.237.470	1.854.445.638
Tương đương tiền gửi(tiền gửi kỳ hạn 1-3 tháng)	3.500.000.000	4.500.000.000
	<u>5.592.976.330</u>	<u>7.421.424.602</u>

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
4.2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.325.935.742	6.460.063.910
Trong đó :		
- Công ty TNHH Điện tử Foster ĐN	181.500.000	709.500.000
- Tohozince Co, LTD	2.042.867.564	2.939.853.849
-TDK Lambda Malaysia SDN BHD	1.706.560.997	1.586.371.258
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	650.802.700	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.744.204.481	1.224.338.803
4.2.2 Phải thu khách hàng dài hạn	0	0

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.178.927.400	(2.129.014.800)	5.891.142.850	(1.547.514.800)
Trong đó :				
- DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	(1.285.014.800)	3.095.029.600	(1.547.514.800)

- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(844.000.000)	2.796.113.250	
- Hongkong Kangguam	3.408.897.800			
4.3.2 Trả trước cho người bán dài hạn	0	0	0	0

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.4 Các khoản phải thu khác	1.843.299.557	(1.502.658.918)	1.636.836.541	(1.502.658.918)
4.4.1 - Ngắn hạn	1.793.299.557	(1.502.658.918)	1.586.836.541	(1.502.658.918)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu tiền ốm đau, BHXH	188.001.638			
- Ký cược, ký quỹ				
- Chi tạm ứng	6.750.000			
- Các khoản chi hộ	95.889.001		48.397.538	
- Phải thu khác	1.502.658.918	(1.502.658.918)	1.538.439.003	(1.502.658.918)
4.4.2 Phải thu khách hàng dài hạn	50.000.000		50.000.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	50.000.000		50.000.000	

4.5 Nợ xấu :

	31/12/2015 VND			
	Giá gốc	Quá hạn	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a/ Phải thu khách hàng :	957.325.801	957.325.801	308.337.272	648.988.529
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức	650.802.700	650.802.700	195.240.810	455.561.890
- Inquest International INC	176.523.901	176.523.901	72.391.462	104.132.439
- Huỳnh Anh Hiệp	129.999.200	81.410.000	40.705.000	89.294.200
b/ Trả trước cho người bán :	4.770.029.600	4.770.029.600	2.129.014.800	2.641.014.800
-- DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	2.570.029.600	1.285.014.800	1.285.014.800
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	2.200.000.000	844.000.000	1.356.000.000
c/ Phải thu khác :	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	0
- Công ty CP ĐT UD Công nghệ mới	1.502.658.918	1.502.658.918	1.502.658.918	0
Tổng cộng :	7.230.014.319	7.230.014.319	3.940.010.990	3.290.003.329

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	4.467.219.651	6.882.470.247
Công cụ, dụng cụ	216.663.908	147.662.915
Sản phẩm dở dang	8.921.332	
Thành phẩm	1.525.945.873	21.102.839
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.218.750.764	7.051.236.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	6.218.750.764	7.051.236.001

4.7 Chi phí trả trước :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
4.7.1 - Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	83.157.453	7.082.913
Công cụ, dụng cụ	71.054.841	4.816.663
Phần mềm KT, HQĐT	12.102.612	2.266.250
4.7.2 - Dài hạn	159.187.812	196.688.024
Công cụ, dụng cụ xuất hàng	91.852.248	155.283.761
Phí duy trì tên miền, lưu trữ trang Web, chữ ký số	24.266.815	41.404.263
Chi phí hệ thống báo cháy	43.068.749	

4.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	16.380.187.624	2.403.786.054	2.180.606.551	1.330.123.636	22.294.663.865
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối kỳ	16.380.187.624	2.403.786.054	2.180.606.551	1.330.123.636	22.294.663.865
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.864.219.095	2.403.786.054	2.017.238.896	1.275.277.036	21.560.521.081
Khấu hao trong kỳ	163.009.700		13.246.000	4.392.500	180.648.200
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	15.354.325.802	2.403.786.054	2.030.484.896	1.279.669.536	21.741.169.281
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	515.968.529	0	163.367.655	54.806.600	734.142.784
Số dư cuối kỳ	352.958.829	0	150.121.655	50.414.100	553.494.584

4.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft VND	Phần mềm quản lý Vật tư VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	297.616.107	0	297.616.107
Tăng trong kỳ	189.180.000	-	189.180.000
Số dư cuối kỳ	486.796.107	0	486.796.107
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Khấu hao trong kỳ	31.530.000		31.530.000
Số dư cuối kỳ	139.966.107	0	139.966.107
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	189.180.000	0	189.180.000
Số dư cuối kỳ	346.830.000	0	346.830.000

4.10 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	6.211.957.943	6.211.957.943
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6.211.957.943	6.211.957.943
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6.134.570.995	6.134.570.995
Khấu hao trong kỳ	45.514.800	45.514.800
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	6.180.085.795	6.180.085.795
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	77.386.948	77.386.948
Số dư cuối kỳ	33.872.148	33.872.148

4.11 Các khoản đầu tư tài chính :

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con :				
Công ty CP TM DV Bình Minh			510.000.000	510.000.000
- Đầu tư vào Công ty LD, LK				
Công ty CP TM DV Bình Minh	510.000.000	(207.710.135)	302.289.865	
- Đầu tư góp vốn vào Dự án :				
Cao ốc căn hộ TM-DV- VP cho thuê	446.500.000	(446.500.000)	0	446.500.000
	956.500.000	(654.210.135)	302.289.865	956.500.000

4.12 Phải trả người bán

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.12.1 Các khoản Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.671.921.890	1.671.921.890	1.773.738.669	1.773.738.669
- TDK Lambda Malaysia SDN BHD	1.671.921.890	1.671.921.890	1.773.738.669	1.773.738.669
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0

4.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
4.13.1 – Phải nộp:	(-)415.145.414	2.984.675.747	2.512.313.768	57.216.565
-Thuế TNCN				
-Thuế GTGT		1.780.082.837	1.722.866.272	57.216.565
-Tiền thuê đất	(-)410.635.720	1.069.364.287	658.728.567	0
-Thuế môn bài				
-Thuế nhập khẩu	(-)4.509.694	135.228.623	130.718.929	0
-Thuế TNDN				
4.13.2 – Phải thu:	652.355.907			652.355.907
-Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ				
- Thuế TNDN	652.355.907			652.355.907

4.14 Các khoản phải trả khác :

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
4.14.1 Ngắn hạn :	1.471.784	2.278.125
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn		
BHXH		
BH y tế		
BH thất nghiệp	1.471.784	
Các khoản phải trả phải nộp khác		2.278.125
4.14.2 Dài hạn :	166.210.600	166.210.600
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	166.210.600	166.210.600
Các khoản phải trả phải nộp khác		

4.15 Bảng biến động vốn chủ sở hữu :

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC:	31.399.251.831								31.399.251.831
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lãi trong năm trước									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước	4.904.860.398								4.904.860.398
- Giảm khác	88.852.091								88.852.091
SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	26.405.539.342								26.405.539.342
-Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong năm nay									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay	5.269.677.744								5.269.677.744
- Giảm khác									
SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY	21.135.861.598								21.135.861.598

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần – Mã số doanh nghiệp : 0303207317 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	1.604.798 cổ phần	Chiếm	55,34%
- Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam	1.479.000 cổ phần		
- Ông Nguyễn Thế Mạnh	118.198 cổ phần		
- Ông Nguyễn Văn Thành	7.600 cổ phần		
Cổ đông khác	1.295.202 cổ phần	Chiếm	44,66%

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.900.000	2.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a/ Ngoại tệ (USD)	19.520,60	87.284,46
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	30.303.500	30.303.500

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

5.1 Doanh thu :

	Quý IV/ 2015	Quý IV/ 2014
	VND	VND
<i>a/ Doanh thu Công ty :</i>		
Doanh thu trong nước	13.722.670.371	10.710.223.831
Doanh thu Xuất khẩu	8.199.469.389	9.206.673.552
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.682.984.845	1.534.742.211
Doanh thu bán vật tư	108.130.388	59.976.419
Doanh thu bán phế liệu	12.779.938	6.222.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	533.247.481	511.426.744
Doanh thu bán hàng hoá	1.747.146.000	
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	26.006.428.412	22.029.265.501

b/ Doanh thu đối với Bên liên quan :

-Công ty CP TM DV Bình Minh	20.434.733	46.140.551
-----------------------------	------------	------------

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Quý IV/ 2015	Quý IV/ 2014
	VND	VND
<i>Trong đó :</i>		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
	0	0

5.3 Giá vốn hàng bán :

	Quý IV/ 2015	Quý IV/ 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.718.493.864	
Giá vốn bán thành phẩm	21.216.414.283	18.488.021.306
- Nội địa	13.798.528.706	10.606.965.859

- Xuất khẩu	7.417.885.577	7.881.055.447
Giá vốn kinh doanh bất động sản	373.555.500	224.658.699
Giá vốn bán vật tư	25.690.800	41.411.687
Giá vốn của dịch vụ	345.567.170	304.725.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	23.679.721.617	19.058.817.608

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.390.914	56.488.352
Cổ tức		
Lãi cho vay vốn		
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	134.695.994	67.488.994
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	174.086.908	123.977.346

5.5 Chi phí hoạt động tài chính :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	9.379.824	58.919.588
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	9.379.824	58.919.588

5.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
5.6.1 Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ:		
Chi phí nhân viên	1.321.066.749	1.396.981.758
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.571.970	128.770.653
Chi phí khấu hao	46.676.000	13.880.300
Tiền thuê đất	874.873.767	351.538.052
Thuế, phí và lệ phí	60.626.448	46.808.293
Chi phí khác	641.125.751	660.957.204
Chi phí Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	255.842.948	3.050.173.718
	3.332.783.633	5.649.109.978
5.6.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu bao bì	425.066.076	465.137.054
Chi phí xuất hàng	103.969.618	88.491.521
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới		82.053.455
Chi phí khác		
	529.035.694	635.682.030

5.7 Thu nhập khác :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
Thu thanh lý tài sản		17.727.273
Thu do khách hàng đền bù	70.344.566	381.610.144
	70.344.566	399.337.417

5.8 Chi phí khác :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
Chi đền bù, bồi thường	268.178.689	36.887.715
Chi thù lao Hội đồng quản trị		
Chi phí khác	79.897.743	5.000.000
Phạt vi phạm hành chính		
	348.076.432	41.887.715

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

	Quý IV/ 2015 VND	Quý IV/ 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	(-).1.648.139.314	(-).2.891.836.655
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
Thu nhập không chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước năm nay được thực hiện		
Chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

KÊ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ NGỌC THỦY

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THÀNH